

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
PHƯỜNG TÂN HƯNG**

**Biểu mẫu số 48**  
 ND số 31/2017/NĐ-CP  
 Ngày 23/03/2017 của Chính Phủ

**QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH PHƯỜNG TÂN HƯNG NĂM 2025**  
 (Kèm theo Nghị quyết số: 02 /NQ-HĐND ngày 10/3/2026 của HĐND phường Tân Hưng)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So Sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>	<b>139,986,000,000</b>	<b>277,578,949,620</b>	<b>137,592,949,620</b>	<b>198%</b>
<b>I</b>	<b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>	<b>13,213,000,000</b>	<b>78,315,135,479</b>	<b>65,102,135,479</b>	<b>593%</b>
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	152,000,000	47,025,839,563	46,873,839,563	30938%
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản ưu đãi phân chia	13,061,000,000	31,289,295,916	18,228,295,916	240%
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>126,773,000,000</b>	<b>159,478,042,039</b>	<b>32,705,042,039</b>	<b>126%</b>
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	126,773,000,000	126,773,000,000		100%
-	Thu bổ sung thực hiện các cách tiện lương				
-	Thu bổ sung có mục tiêu		32,705,042,039	32,705,042,039	
<b>III</b>	<b>Thu từ các khoản cho vay của nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính</b>				
<b>IV</b>	<b>Thu kết dư</b>		<b>2,412,802,391</b>	<b>2,412,802,391</b>	
<b>V</b>	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>		<b>37,372,969,711</b>	<b>37,372,969,711</b>	
<b>VI</b>	<b>Các khoản huy động, đóng góp</b>				
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>139,986,000,000</b>	<b>272,767,442,048</b>	<b>132,781,442,048</b>	<b>195%</b>
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối NSDP</b>	<b>139,986,000,000</b>	<b>170,671,640,356</b>	<b>39,130,640,356</b>	<b>122%</b>
1	Chi đầu tư phát triển	10,020,000,000	9,972,533,986	(47,466,014)	100%
2	Chi thường xuyên	121,521,000,000	160,699,106,370	39,178,106,370	132%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
5	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
6	Dự phòng ngân sách	8,445,000,000	8,256,760,000	(188,240,000)	98%
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu</b>				
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ		-		
<b>III</b>	<b>Chi chuyển nguồn năm sau</b>		<b>101,765,201,692</b>	<b>101,765,201,692</b>	
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên		<b>330,600,000</b>	<b>330,600,000</b>	
V	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới				
<b>C</b>	<b>BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP</b>		<b>4,811,507,572</b>	<b>4,811,507,572</b>	
<b>D</b>	<b>CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP</b>				
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc		-		
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh				
<b>E</b>	<b>TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP</b>				
I	Vay để bù đắp bội chi		-		
II	Vay để trả nợ gốc				

<b>G</b>	<b>TỔNG MỨC DỰ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP</b>				
----------	---	--	--	--	--

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
PHƯỜNG TÂN HƯNG**

Biểu mẫu số 50  
ND số 31/2017/ND-CP  
Ngày 23/03/2017 của Chính Phủ

**QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC  
TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG TÂN HƯNG NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số: 02 /NQ-HĐND ngày 10 tháng 3 năm 2026 của HĐND phường Tân Hưng)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	<b>TỔNG NGUỒN THU NSNN(A+B+C+D)</b>	<b>172.356.000.000</b>	<b>137.431.000.000</b>	<b>907.343.364.585</b>	<b>277.578.949.620</b>	<b>526%</b>	<b>202%</b>
<b>A</b>	<b>TỔNG THU CÁN ĐỐI NSNN</b>	<b>48.138.000.000</b>	<b>13.213.000.000</b>	<b>707.748.950.444</b>	<b>78.315.135.479</b>	<b>1470%</b>	<b>593%</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>48.138.000.000</b>	<b>13.213.000.000</b>	<b>707.748.950.444</b>	<b>78.315.135.479</b>	<b>1470%</b>	<b>593%</b>
1	Thu từ khu vực DNNN do TW quản lý			430.259.242			
-	Thuế giá trị gia tăng			430.259.242			
	Tr.đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (gồm cả thuế giá trị gia tăng thu đối với dầu, khí khai thác theo hiệp định, hợp đồng thăm dò, khai thác dầu, khí bán ra trong nước)						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	Tr.đó: Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước						
-	Thuế tài nguyên						
	Tr.đó: - Tài nguyên dầu, khí (không bao gồm thuế tài nguyên khai thác dầu, khí theo hiệp định, hợp đồng)						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý			6.152.350.235			
-	Thuế giá trị gia tăng			3.305.179.284			
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			2.847.170.951			
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
-	Thuế tài nguyên						
-	Thuế môn bài						
-	Thu khác						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			302.417.437			
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	6.400.000.000	1.920.000.000	50.836.098.731	3.438.606.260	794%	179%
-	Thuế giá trị gia tăng	6.400.000.000	1.920.000.000	44.474.871.979	3.438.606.260	695%	179%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			6.356.298.810			
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt			4.796.900			
-	Thuế tài nguyên			131.042			
-	Thuế môn bài						
-	Thu khác						
5	Thuế thu nhập cá nhân	3.737.000.000	1.121.000.000	93.979.867.958	27.850.689.656	2515%	2484%
6	Thuế bảo vệ môi trường						
7	Lệ phí trước bạ			57.961.797.008			
8	Phí, lệ phí	112.000.000	102.000.000	1.276.782.748	628.940.998	1140%	617%
-	Phí, lệ phí TW			98.778.108			
-	Phí, lệ phí tỉnh			1.000.000			
-	Phí, lệ phí huyện			69.200.000			
-	Phí, lệ phí xã, phường	112.000.000	102.000.000	1.107.804.640	628.940.998	989%	617%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	114.000.000		4.993.988.277		4381%	
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước			2.912.906.875			
12	Tiền sử dụng đất	37.725.000.000	10.020.000.000	484.225.596.338	44.942.251.055	1284%	449%
13	Tiền cho thuê và bán nhà thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
-	Thuế giá trị gia tăng						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển						
16	Thu khác ngân sách	10.000.000	10.000.000	4.632.555.995	1.410.317.910	46326%	14103%
17	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	40.000.000	40.000.000	44.329.600	44.329.600	111%	111%
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước						
<b>II</b>	<b>Thu về đầu thô</b>						
<b>III</b>	<b>Thu cán đối từ hoạt động xuất nhập khẩu</b>						
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu						
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu						
5	Thuế bổ sung đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam						
6	Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu						
7	Thu khác						
8	Hoàn thuế GTGT						
<b>IV</b>	<b>Thu Viện trợ</b>						
<b>V</b>	<b>Các khoản nhân dân đóng góp</b>						
<b>B</b>	<b>THU HỒI TỬ QUỸ DỰ TRÚ TÀI CHÍNH</b>						
<b>C</b>	<b>THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH</b>	<b>124.218.000.000</b>	<b>124.218.000.000</b>	<b>159.808.642.039</b>	<b>159.478.042.039</b>	<b>129%</b>	<b>128%</b>
<b>D</b>	<b>THU TỪ NS CẤP ĐƯỚI NỢP LÊN</b>						
<b>E</b>	<b>THU KẾT ĐÚ NGÂN SÁCH</b>			<b>2.412.802.391</b>	<b>2.412.802.391</b>		
<b>F</b>	<b>THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG</b>			<b>37.372.969.711</b>	<b>37.372.969.711</b>		

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
PHƯỜNG TÂN HƯNG**

Biểu mẫu số 51  
ND số 31/2017/ND-CP  
Ngày 23/03/2017 của Chính Phủ

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG TÂN HƯNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**  
(Kèm theo Nghị quyết số: 02 /NQ-HĐND ngày 10 tháng 3 năm 2026 của HĐND phường Tân Hưng)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (không tính chi trả nợ gốc tiền vay)</b>	<b>139,986,000,000</b>	<b>277,578,949,620</b>	<b>198%</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>139,986,000,000</b>	<b>170,671,640,356</b>	<b>122%</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>10,020,000,000</b>	<b>9,972,533,986</b>	<b>100%</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	10,020,000,000	9,972,533,986	100%
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
-	Chi các hoạt động kinh tế		8,315,690,080	
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể		1,116,689,906	
-	Chi văn hoá thông tin		540,154,000	
-	Chi bảo đảm xã hội			
-	Chi cho ngân hàng chính sách xã hội			
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất			
	<i>Trong đó: chi cho Ngân hàng chính sách xã hội V/v KP đáp ứng nhu cầu vốn vay cho người nghèo và các đối tượng chính sách trên địa bàn thị xã</i>			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			
-	Chi từ nguồn vốn tập trung ngân sách			
2	Chi đầu tư phát triển khác			
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>121,521,000,000</b>	<b>152,442,346,370</b>	<b>125%</b>
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	75,637,000,000	88,947,031,739	118%
2	Chi khoa học và công nghệ			
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>			
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>			
<b>V</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>8,445,000,000</b>	<b>8,256,760,000</b>	<b>98%</b>
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>			
<b>VIII</b>	<b>Các nhiệm vụ chi khác</b>			
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>			
<b>I</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>			
<b>1</b>	<b>Chương trình nông thôn mới</b>			
	+ Xây dựng cơ bản			
	+ Thường xuyên			
<b>2</b>	<b>Chương trình giảm nghèo bền vững</b>			
	+ Xây dựng cơ bản			
	+ Thường xuyên			
<b>3</b>	<b>Chương trình phát triển vùng DTTS</b>			
	+ Xây dựng cơ bản			
	+ Thường xuyên			
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>			
1	Xây dựng cơ bản (chương trình mục tiêu ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh)			
2	Thường xuyên			
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>		<b>101,765,201,692</b>	

<b>D</b>	<b>CHI NỘP NS CẤP TRÊN</b>		<b>330,600,000</b>	
<b>E</b>	<b>CHI KẾT DƯ NGÂN SÁCH</b>		<b>4,811,507,572</b>	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
PHƯỜNG TÂN HƯNG

Biểu mẫu số 52

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC  
PHƯỜNG TÂN HƯNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 02/NQ-HĐND ngày 10 tháng 5 năm 2020 của HĐND phường Tân Hưng)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	#####	277,578,949,620	#####	1590%
A	<b>CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)</b>				
B	<b>CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (XÃ) THEO LĨNH VỰC</b>	139,986,000,000	171,002,240,356	41,036,640,356	1590%
I	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	10,020,000,000	9,972,533,986	9,972,533,986	100%
1	Chi đầu tư cho các dự án	10,020,000,000	9,972,533,986	9,972,533,986	100%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			-	
-	Chi khoa học và công nghệ			-	
-	Chi quốc phòng			-	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			-	
-	Chi y tế, dân số và gia đình			-	
-	Chi văn hóa thông tin		540,154,000	540,154,000	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			-	
-	Chi thể dục thể thao			-	
-	Chi bảo vệ môi trường			-	
-	Chi các hoạt động kinh tế		8,315,690,080	8,315,690,080	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		1,116,689,906	1,116,689,906	
-	Chi bảo đảm xã hội			-	
-	Chi đầu tư khác			-	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			-	
3	Chi đầu tư phát triển khác			-	
II	<b>Chi thường xuyên</b>	121,190,000,000	152,442,346,370	31,252,346,370	1392%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	75,637,000,000	83,188,362,739	7,551,362,739	110%
-	Chi khoa học và công nghệ (2)			-	
-	Chi quốc phòng	973,000,000	1,010,918,230	37,918,230	104%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	2,077,000,000	1,969,891,090	(107,108,910)	95%
-	Chi y tế, dân số và gia đình	139,000,000	136,908,652	(2,091,348)	98%
-	Chi văn hóa thông tin	647,000,000	1,069,000,063	422,000,063	165%
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	157,000,000	127,000,000	(30,000,000)	81%
-	Chi thể dục thể thao	194,000,000	143,990,000	(50,010,000)	74%
-	Chi bảo vệ môi trường	10,377,000,000	10,377,000,000	-	100%
-	Chi các hoạt động kinh tế	1,279,000,000	1,245,248,727	(33,751,273)	97%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	25,737,000,000	41,046,074,021	15,309,074,021	159%
-	Chi bảo đảm xã hội	3,937,000,000	12,127,952,848	8,190,952,848	308%
-	Chi thường xuyên khác	36,000,000	-	(36,000,000)	
III	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)</b>				
IV	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)</b>				
V	<b>Dự phòng ngân sách</b>	8,445,000,000	8,256,760,000	(188,240,000)	98%
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		5,758,669,000		
2	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		2,259,691,000		
3	Chi quốc phòng		238,400,000		
VI	<b>Tiết kiệm chi</b>	331,000,000	330,600,000	(400,000)	
VII	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>				
C	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>		101,765,201,692	101,765,201,692	
D	<b>CHI KẾT DƯ NGÂN SÁCH</b>		4,811,507,572	4,811,507,572	

**Ghi chú:**

- (1) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp dưới.
- (2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.



18	7185010	- Các dự án đầu tư thuộc cấp ngân sách xã của xã Tân Hưng, thành phố Hải Dương	6,632,032,080	6,632,032,080					6,632,032,080	6,632,032,080								100%			
19	8160935	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thôn Mỹ Xá (gồm 3 đoạn tuyến với tổng chiều dài khoảng 0,41km) phường Tân Hưng, thành phố Hải Phòng	1,692,023,000	1,692,023,000					1,692,023,000	1,692,023,000								100%			
20	8160936	Sơn mặt tường ngoài nhà làm việc Đảng ủy, HĐND, UBND và Nhà văn hóa Trung tâm phường, phường Tân Hưng, Thành phố Hải Phòng	535,503,006	535,503,006					535,503,006	535,503,006								100%			